

Bản án số: 02/2025/DS-ST
Ngày: 07 - 7 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Quyết - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1137/2024/TLST-DS ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 217/2025/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; địa chỉ thường trú: Số B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Số B, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh). SĐT: 0347.268.778, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đoàn Thanh M, sinh năm: 1978 và bà Lê Thị Thu T, sinh năm: 1977; cùng địa chỉ: Số C đường N, Tổ E, Khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là Số C đường N, Tổ E, Khu phố I, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). SĐT: 0906.960.130 - 0566.476.045 (ông M); 0937.926.478 (bà T), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà N1 và vợ chồng ông Đoàn Thanh M, bà Lê Thị Thu T có quan hệ là giáo viên và phụ huynh. Bà N1 là giáo viên dạy lớp 3 Trường Tiểu học P, còn con bà T, ông M là học sinh của trường này nên bà N1 và ông M, bà T quen biết nhau. Khoảng đầu năm 2022, ông M, bà T cần tiền để đầu thầu kiot chợ B, phường P để kinh doanh nên hỏi vay tiền của bà N1 thì được bà N1 đồng ý.

Ngày 09/02/2022, bà N1 cho ông M, bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2% tháng. Khoản vay này ông M, bà T đã trả cho bà N1 được 04 tháng tiền lãi, mỗi tháng 1.000.000 đồng, tương đương 4.000.000 đồng, chưa trả nợ gốc.

Ngày 16/4/2022, bà N1 cho ông M, bà T vay số tiền 80.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2% tháng. Khoản vay này ông M, bà T trả cho bà N1 01 tháng tiền lãi là 1.600.000 đồng, chưa trả nợ gốc.

Ngày 01/5/2022, bà N1 cho ông M, bà T vay số tiền 570.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 2% tháng. Khoản vay này ông M, bà T trả cho bà N1 01 tháng tiền lãi (từ ngày 01/4/2022 - 01/5/2022) là 11.400.000 đồng, chưa trả nợ gốc. Theo bà N1, nguyên nhân thời hạn vay ghi bằng bút bi trong hợp đồng từ ngày 01/4/2022 - 01/4/2023 nhưng Hợp đồng vay tiền ký kết ngày 01/5/2022 là do trước đó ông M, bà T vay số tiền 570.000.000 đồng nhưng bà N1 không có đủ tiền để đưa cho ông M, bà T vay. Ngày 01/5/2022, sau khi bà N1 đưa đủ số tiền 570.000.000 đồng cho ông M, bà T thì ông M, bà T trả cho bà N1 01 tháng tiền lãi và thỏa thuận với bà N1 ngày vay tiền là ngày 01/4/2022. Bây giờ bà N1 xem lại thì thấy ghi như vậy không phù hợp nhưng thực tế giao dịch là như vậy. Do đó, khoản vay này mặc dù ký hợp đồng ngày 01/5/2022 nhưng bà N1 và ông M, bà T tính thời hạn vay từ ngày 01/4/2022.

Do hai bên thỏa thuận mức lãi suất của 03 khoản vay trên là 2%/tháng, vì vậy để dễ tính toán tiền lãi, bà N1 vẫn yêu cầu ông M, bà T trả số tiền nợ gốc gộp chung 03 khoản vay lại là 700.000.000 đồng, còn tiền lãi bắt đầu tính ngày 01/6/2022 đối với 03 khoản vay trên. Số tiền lãi tạm tính đến ngày nộp đơn khởi kiện là 476.000.000 đồng. Số tiền lãi cụ thể khi Tòa án xét xử, bà N1 sẽ trình bày ý kiến tại phiên tòa.

Khi vay tiền, ông M, bà T không có thế chấp tài sản cho bà N1. Khi ông M, bà T trả lãi cho bà N1 hai bên không có lập biên bản giao nhận tiền với nhau.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Hợp đồng vay tiền ngày 09/02/2022, ngày 16/4/2022 và ngày 01/5/2022 giữa bà N và ông M, bà T (bản photo).*

- **Bị đơn ông Đoàn Thanh M, bà Lê Thị Thu T:** Quá trình giải quyết vụ án không đến Tòa án làm việc, không giao nộp bản tự khai và chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa,

- Bị đơn ông Đoàn Thanh M, bà Lê Thị Thu T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không đến tham gia phiên tòa. Do đó, căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa xét xử vắng mặt ông M, bà T.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N2 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về tiền nợ gốc 700.000.000 đồng; về tiền lãi, bà N2 yêu cầu ông M, bà T trả số tiền tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 07/7/2025 là 38 tháng x 2%/tháng 700.000.000 đồng = số tiền 532.000.000 đồng.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Căn cứ vào các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và quy định về lãi suất được phép cho vay theo quy định

pháp luật, xét thấy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền nợ gốc, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu; ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên; sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự). Do bị đơn có nơi cư trú tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức Một (Tòa án nhân dân thành Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự). Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện nên Tòa án không nhận định về thời hiệu khởi kiện, xác định tranh chấp này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện về tiền lãi của nguyên đơn không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa chấp nhận.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đăng báo, đăng tin để thông báo cho bị đơn ông M, bà T biết về việc Tòa án thụ lý vụ án; thông báo cho ông M, bà T thời gian tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ để ông M, bà T biết nhưng ông M, bà T không đến Tòa án làm việc, không giao nộp chứng cứ, không có ý kiến phản bác lại ý kiến, yêu cầu khởi kiện và chứng cứ do bà N2 giao nộp. Vì vậy, Tòa căn cứ lời trình bày và chứng cứ do bà N2 giao nộp để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà N2

[4.1] Xét 03 hợp đồng vay tiền ngày 09/02/2022, ngày 16/4/2022 và ngày 01/5/2022 giữa bà N2 và ông M, bà T, thấy rằng: các hợp đồng trên là tài liệu có nội dung đọc được, có bản chính để đối chiếu, bị đơn không có ý kiến phản bác nên được xác định là chứng cứ, quy định tại khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về hình thức các bên xác lập bằng văn bản, nội dung giao dịch không trái pháp luật, các bên giao dịch hoàn toàn tự nguyện phù hợp các điều 117, 118, 119 và 463 Bộ luật Dân sự 2015 nên phát sinh hiệu lực, trừ hiệu lực về lãi suất, Hội đồng xét xử sẽ nhận định sau.

Căn cứ nội dung thỏa thuận trong 03 hợp đồng vay tiền trên, Tòa có căn cứ xác định giao dịch vay tiền giữa bà N2 và ông M, bà T là loại hợp đồng vay có thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ. Khi đến hạn trả nợ, ông M, bà T không trả, bà N2 khởi kiện đòi lại số tiền nợ gốc là hoàn toàn chính đáng, phù hợp Điều 466 Bộ luật Dân sự nên Tòa chấp nhận.

[4.2] Về lãi suất:

Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản vay... Trường hợp lãi suất vượt quá giới hạn được quy định thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực*”. Bà N1 và ông M, bà T thỏa thuận lãi suất 2%/tháng = 24%/năm, vượt 04%/năm, do đó, phần 04%/năm vượt quá không có hiệu lực.

Tại phiên tòa, bà N1 yêu cầu ông M, bà T trả số tiền lãi 532.000.000 đồng. Số tiền lãi được bà N1 tính như sau: Do ông M, bà T đã trả được một phần tiền lãi của 03 khoản vay nên bà N1 bắt đầu tính tiền lãi của 03 khoản vay trên từ ngày 01/6/2022 đến ngày 07/7/2025, tương đương 38 tháng x 2%/tháng x số tiền nợ gốc 700.000.000 đồng = 532.000.000 đồng. Xét thấy, số tiền lãi bà N1 yêu cầu ông M, bà T trả và số tiền lãi ông M, bà T phải chịu theo quy định pháp luật được Hội đồng xét xử tính lại như sau:

- Khoản vay ngày 09/02/2022, số tiền vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2% tháng. Khoản vay này ông M, bà T đã trả cho bà N1 được 04 tháng tiền lãi, mỗi tháng 1.000.000 đồng, tương đương 4.000.000 đồng. Do các bên không thỏa thuận trả lãi trên nợ gốc quá hạn. Do đó, tiền lãi ông M, bà T phải trả cho bà N1 được tính đến ngày 07/7/2025 như sau: $(50.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 40 \text{ tháng}) + (50.000.000đ \times 0,055\%/ngày \times 27 \text{ ngày}) = 33.320.000đ + 742.500đ = 34.062.500 \text{ đồng}$. Ông M, bà T đã trả số tiền lãi 4.000.000 đồng, số tiền còn lại phải trả là 30.062.500 đồng.

- Khoản vay ngày 16/4/2022, số tiền vay 80.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2% tháng. Khoản vay này ông M, bà T trả cho bà N1 01 tháng tiền lãi là 1.600.000 đồng. Do các bên không thỏa thuận trả lãi trên nợ gốc quá hạn. Do đó, tiền lãi ông M, bà T phải trả cho bà N1 được tính đến ngày 07/7/2025 như sau: $(80.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 38 \text{ tháng}) + (80.000.000đ \times 0,055\%/ngày \times 20 \text{ ngày}) = 50.646.400đ + 880.000đ = 51.526.400 \text{ đồng}$. Ông M, bà T đã trả số tiền lãi 1.600.000 đồng, số tiền còn lại phải trả là 49.926.400 đồng.

- Khoản vay ngày 01/4/2022 (hợp đồng là ngày 01/5/2022), số tiền vay 570.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 2% tháng. Khoản vay này ông M, bà T trả cho bà N1 01 tháng tiền lãi (từ ngày 01/4/2022 - 01/5/2022) là 11.400.000 đồng. Do các bên không thỏa thuận trả lãi trên nợ gốc quá hạn. Do đó, tiền lãi ông M, bà T phải trả cho bà N1 được tính đến ngày 07/7/2025 như sau: $(570.000.000đ \times 1,666\%/tháng \times 39 \text{ tháng}) + (570.000.000đ \times 0,055\%/ngày \times 05 \text{ ngày}) = 370.351.800đ + 1.567.500đ = 371.919.300 \text{ đồng}$. Ông M, bà T đã trả số tiền lãi 11.400.000 đồng, số tiền còn lại phải trả là 360.519.300 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi, ông M, bà T phải cho bà N1 là: 30.062.500 đồng + 49.926.400 đồng + 360.519.300 đồng = (tính tròn số) 440.508.000 đồng. Số tiền này ít hơn số tiền lãi bà N1 yêu cầu ông M, bà T trả. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu về tiền lãi của bà N1.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông M, bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật; bà N1 thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 95, 147, 227, 228, 266, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Đoàn Thanh M, bà Lê Thị Thu T về tiền nợ gốc; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N đối với bị đơn ông Đoàn Thanh M, bà Lê Thị Thu T về tiền lãi.

Về tiền nợ: Buộc ông M, bà T trả cho bà N tổng số tiền 1.140.508.000 đồng (một tỷ, một trăm bốn mươi triệu, năm trăm lẻ tám ngàn đồng), trong đó tiền nợ gốc 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (07/7/2025) là 440.508.000đ (bốn trăm bốn mươi triệu, năm trăm lẻ tám ngàn đồng) theo Hợp đồng vay tiền ngày 09/02/2022, ngày 16/4/2022 và ngày 01/5/2022 giữa bà N và ông M, bà T.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 07/7/2025 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 20%/năm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông M, bà T chịu số tiền 46.215.000đ (bốn mươi sáu triệu, hai trăm mười lăm ngàn đồng).

Bà N1 được miễn án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bà Nguyệt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông M, bà T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 15-TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Bình